

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2009/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 21 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2010
trên địa bàn thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị quyết số 19/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá IX, kỳ họp thứ 13 về Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-STN&MT ngày 13/10/2009 về việc đề nghị ban hành Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum *(như phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

- đ. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.
- g. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Xuân Quý

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ KON TUM
(Kèm theo Quyết định số: 65/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A- GIÁ ĐẤT NỘI THỊ

I- Đất ở đô thị:

ĐVT: đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT THEO VỊ TRÍ			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chu Văn An	Toàn bộ	4	450	293	203	158
2	Hồng Bàng	Toàn bộ	4	420	273	189	147
3	Nguyễn Hữu Cầu	Toàn bộ	4	650	423	293	228
4	Lê Chân	Toàn bộ	3	900	585	405	315
5	Phan Bội Châu	Toàn bộ	3	1.400	910	630	490
6	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	3	900	585	405	315

		Trần Nhân Tông - Đồng Đa	4	650	423	293	228
7	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2	2.500	1.625	1.125	875
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2	2.100	1.365	945	735
		Trần Phú - Phan Huy Chú	2	2.000	1.300	900	700
		Phan Huy Chú - Phan Đình Giót	2	1.400	910	630	490
		Phan Đình Giót - Hết	3	1.000	650	450	350
8	Hẻm 127 Trường Chinh	Toàn bộ		850	553	383	298
9	Lê Đình Chinh	Trần Phú - Phan Huy Chú	4	650	423	293	228
		Phan Huy Chú - Hết	4	600	390	270	210
10	Mạc Đình Chi	Công viên trung tâm - Bà Triệu	2	2.000	1.300	900	700
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2	2.100	1.365	945	735
		Trường Chinh - Hết	4	700	455	315	245
11	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Trần Phú - Hết	3	1.500	975	675	525
12	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4	600	390	270	210
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	4	500	325	225	175
		Hẻm Âu Cơ rộng 3,5 - 5m		300	195	135	105
		Hẻm Âu Cơ rộng dưới 3,5m		250	163	113	88
13	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	4	550	358	248	193
14	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	500	325	225	175
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	4	470	306	212	165
		Hẻm Nguyễn Văn Cừ rộng dưới 3,5m		250	163	113	88
15	Tô Vĩnh Diện	Trần Phú - Phan Huy Chú	4	550	358	248	193
16	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	2	1.100	715	495	385
		Nguyễn Huệ - Hết	4	550	358	248	193
17	Nguyễn Du	Phan Đình Phùng - Lý Thường Kiệt	3	1.200	780	540	420
		Lý Thường Kiệt - Hết	3	1.200	780	540	420
18	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	1	2.200	1.430	990	770
		Sư Vạn Hạnh - Hết	1	2.100	1.365	945	735
19	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	670	436	302	235

		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	600	390	270	210
20	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	4	800	520	360	280
21	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	3	1.400	910	630	490
22	A Dừa	Trần Phú - Urê	4	600	390	270	210
		Urê - Hết	4	500	325	225	175
23	Đặng Dung	Toàn bộ	2	2.000	1.300	900	700
24	Đông Đa	Đoàn Thị Diễm - Lê Hồng Phong	4	700	456	316	246
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2	1.500	977	677	527
		Trần Phú - Hết	4	900	586	406	316
25	Tản Đà	Toàn bộ	4	650	423	293	228
26	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	4	600	390	270	210
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	4	330	215	149	116
27	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	15.000	9.750	6.750	5.250
		Trần Phú - Giáp hẻm 71					
		Trần Hưng Đạo (sát Ủy ban MTTQVN)	1	13.000	8.460	5.860	4.560
		Từ Hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát Ủy ban MTTQVN)-Kopakolong	1	12.000	7.800	5.400	4.200
		Kopakolong - Tăng Bạt Hổ	1	9.000	5.860	4.060	3.160
		Tăng Bạt Hổ - Đào Duy Từ	1	6.000	3.900	2.700	2.100
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	4.500	2.930	2.030	1.580
		Nguyễn Thái Học - Hết	3	3.000	1.950	1.350	1.050
		Hẻm 300 Trần Hưng Đạo		950	618	428	333
		Hẻm 66 Trần Hưng Đạo		1.500	975	675	525
		Hẻm 86 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	765	595
		Hẻm 92 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	765	595
28	Hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát UB MTTQVN TP)	Toàn bộ		500	325	225	175
29	Bạch Đằng	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong (nối dài)	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Lê Hồng Phong (nối dài) - Hết	1	7.000	4.550	3.150	2.450
30	Mai Hắc Đế	Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	500	325	225	175
		Duy Tân - Dã Tượng	4	700	455	315	245
		Dã Tượng - Hết	4	490	319	221	172
31	Lý Nam Đế	Toàn bộ	4	700	455	315	245
32	Đoàn Thị Diễm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	8.000	5.200	3.600	2.800

		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	6.500	4.230	2.930	2.280
		Lê Lợi - Bà Triệu	1	5.500	3.580	2.480	1.930
		Bà Triệu - Hết	2	4.000	2.600	1.800	1.400
		Hẻm 115 Đoàn Thị Điểm		500	325	225	175
		Hẻm 103 Đoàn Thị Điểm		500	325	225	175
		Hẻm Đoàn Thị Điểm rộng từ 2,5m trở lên		400	260	180	140
33	Trương Định	Duy Tân - Đặng Thái Thủy	4	850	553	383	298
		Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	850	553	383	298
34	Lê Quý Đôn	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	4	1.000	650	450	350
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	1.900	1.230	850	660
		Trần Phú - Hết	4	900	580	400	300
35	Kim Đồng	Toàn bộ	4	500	325	225	175
36	Phù Đồng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	4	400	260	180	140
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	4	370	241	167	130
		Hẻm Phù Đồng Rộng 2,5m trở lên		250	163	113	88
37	A Gió	Toàn bộ	4	400	260	180	140
38	Phan Đình Giót	Toàn bộ	4	500	325	225	175
39	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Urê	3	1.000	650	450	350
		Urê - Hàm Nghi	4	700	455	315	245
		Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	4	800	520	360	280
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	750	488	338	263
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	600	390	270	210
40	Trần Nguyên Hân	Toàn bộ	4	700	455	315	245
41	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	4	600	390	270	210
42	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Kim Đồng (P. Thắng Lợi)	4	1.100	715	495	385
		Kim Đồng - Đập nước	4	900	585	405	315
		Đập nước - Hết	4	700	455	315	245
43	Lê Văn Hiến	Toàn bộ	4	800	520	360	280
		Hẻm 01 Lê Văn Hiến		350	228	158	123
44	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	4	700	455	315	245
45	Nguyễn Thái Học	Phan Đình Phùng - Phan Chu Trinh	2	2.300	1.495	1.035	805

		Phan Chu Trinh - Hết	2	2.300	1.495	1.035	805
46	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	4	800	520	360	280
47	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	4	500	325	225	175
48	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	4	450	293	203	158
		Cao Bá Quát - đường liên thôn		300	195	135	105
49	Diên Hồng	Toàn bộ	4	500	325	225	175
50	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	3	1.300	845	585	455
51	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Liên đoàn LĐ tỉnh	3	1.000	650	450	350
		Liên đoàn lao động tỉnh - Hết	4	650	420	290	220
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Trần Phú - Nguyễn Trãi	1	6.000	3.900	2.700	2.100
		Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi	1	5.000	3.250	2.250	1.750
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	2	3.500	2.270	1.570	1.230
		Đào Duy Từ - Hết	3	1.100	710	490	380
52	Tổ Hữu (hẻm 94 Nguyễn Huệ cũ)	Toàn bộ		5.000	3.250	2.250	1.750
53	Hẻm 79 Nguyễn Huệ	Toàn bộ		500	325	225	175
54	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	4	600	390	270	210
55	Phùng Hưng	Trường Chinh - A Dừa	4	700	455	315	245
		A Dừa - Sư Vạn Hạnh	4	600	390	270	210
		Sư Vạn Hạnh - Hết	4	500	325	225	175
56	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	4	600	390	270	210
57	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	2	1.500	975	675	525
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2	1.200	780	540	420
		T.tâm bảo trợ xã hội tỉnh-Cầu treo KonKlo	3	900	585	405	315
58	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Cổng sau tỉnh đội	2	1.500	975	675	525
		Cổng sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	540	420
59	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Hưng Đạo	1	4.500	2.925	2.025	1.575
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	4.000	2.600	1.800	1.400
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2	3.000	1.950	1.350	1.050

60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.000	650	450	350
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	650	423	293	228
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng		350	228	158	123
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng		400	260	180	140
		Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng		400	260	180	140
61	Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ		470	306	212	165
62	Hẻm đối diện trạm đăng kiểm	Toàn bộ		300	195	135	105
63	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	2	1.800	1.170	810	630
		Hoàng Hoa Thám - Hết	2	2.900	1.885	1.305	1.015
64	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	2	1.900	1.235	855	665
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	2	2.100	1.365	945	735
		Hẻm 07 Lý Thường Kiệt		500	325	225	175
		Hẻm 10 Lý Thường Kiệt		400	260	180	140
		Hẻm 23 Lý Thường Kiệt		450	293	203	158
		Hẻm 34 Lý Thường Kiệt		400	260	180	140
65	Yết Kiêu	Toàn bộ	4	600	390	270	210
66	Nguyễn Khuyến (tách đoạn)	Đoạn từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	4	310	202	140	109
		Đoạn từ Lê Hoàn - hết	4	250	163	113	88
67	Lê Lai	Toàn bộ	4	600	390	270	210
68	Cù Chính Lan	Toàn bộ	4	470	306	212	165
69	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	2	2.500	1.625	1.125	875
70	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Thiện Thuật - Trần Khánh Dư	2	1.200	780	540	420
		Trần Khánh Dư - Tân Đà	3	900	585	405	315
71	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	2	1.500	975	675	525
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	2	1.300	845	585	455
		Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân	2	800	520	360	280
72	Hẻm 38 Hoàng Thị Loan	Toàn bộ		550	358	248	193
		Các hẻm Hoàng Thị Loan còn lại		350	228	158	123
73	Lê Lợi	Trần Phú - Phan Đình Phùng	1	4.500	2.925	2.025	1.575
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	3.500	2.275	1.575	1.225
		Nguyễn Thái học - Hai Bà	2	1.500	970	670	520

		Trung					
		Hai Bà Trưng - Hết	4	1.000	650	450	350
		Hẻm 74 Lê Lợi		600	390	270	210
74	Đặng Tiến Đông (đường vào UBND P. Lê Lợi)	Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND P. Lê Lợi		1.200	780	540	420
		Trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết Phường Lê Lợi, Xã Chu Heng.		800	520	360	280
75	Lê Thị Hồng Gấm(trường PTCS Lê Lợi)	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	400	260	180	140
		Đồng Nai - Hết	4	550	358	248	193
76	Ngô Đức Kế (Trường PTTH Lê Lợi)	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	3	1.000	650	450	350
		Đồng Nai - Hết	4	500	325	225	175
77	Nguyễn Bắc (hạt kiểm lâm)	Phạm Văn Đồng - Ngã 4 Ngô Đức Kế	4	550	358	248	193
		Ngã 4 Ngô Đức Kế - Hết	4	350	228	158	123
		Phạm Văn Đồng - Suối Hno	4	350	228	158	123
78	KoPaKoLong	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	3	1.000	650	450	350
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	3	1.200	780	540	420
		Nguyễn Huệ - Hết	4	700	455	315	245
79	Nguyễn Huy Lung	Toàn bộ	4	400	260	180	140
80	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	4	400	260	180	140
81	Ngô Mây	Toàn bộ	4	500	325	225	175
82	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	2	2.000	1.300	900	700
83	Hàm Nghi	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	4	700	455	315	245
		Sư Vạn Hạnh - Trần Khánh Dư	4	700	455	315	245
		Trần Khánh Dư - Duy Tân	4	700	455	315	245
84	Ngô Thì Nhậm	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	500	325	225	175
		Urê - đến hết	4	550	358	248	193
85	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Nguyễn Huệ	1	9.000	5.860	4.060	3.160
		Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	12.000	7.800	5.400	4.200
		Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	15.000	9.760	6.760	5.260
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	1	13.000	8.450	5.850	4.550
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1	9.000	5.850	4.050	3.150
		Bà Triệu - Hùng Vương	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Hùng Vương - Hết	1	5.500	3.575	2.475	1.925
		Đường quy hoạch số 1, 2 khu vực Sân vận động cũ (2 đường		13.000	8.450	5.850	4.550

		song song với đường Trần H. Đạo)					
86	Hẻm 44 Lê Hồng Phong	Toàn bộ		4.500	2.925	2.025	1.575
87	Đặng Xuân Phong	Đình Công Tráng - Hàm Nghi	4	500	325	225	175
		Hàm Nghi - Hết	4	450	293	203	158
88	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	8.000	5.200	3.600	2.800
		Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	9.000	5.850	4.050	3.150
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.500	3.500
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1	8.500	5.530	3.830	2.980
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Trường Chinh - Hẻm Urê (đường vào trạm Viettel)	3	2.000	1.300	900	700
89	Hẻm 94 Trần Phú	Toàn bộ		650	423	293	228
90	Phan Đình Phùng	Cầu Đăkbla - Nguyễn Huệ	1	7.000	4.550	3.150	2.450
		Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	9.000	5.850	4.050	3.150
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.500	3.500
		Bà Triệu - Trần Khánh Dư	1	9.000	5.850	4.050	3.150
		Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ	1	7.500	4.880	3.380	2.630
91	Hẻm 01 Phan Đình Phùng	Toàn bộ		600	390	270	210
92	Hẻm 03 Phan Đình Phùng	Toàn bộ		1.000	650	450	350
93	Hẻm 30 Phan Đình Phùng	Toàn bộ		1.050	683	473	368
94	Hẻm 51 Phan Đình Phùng	Toàn bộ		1.050	683	473	368
95	Hẻm 212 Phan Đình Phùng	Toàn bộ		950	618	428	333
96	Cao Bá Quát	Toàn bộ	4	330	215	149	116
97	Lạc Long Quân	Toàn bộ	4	450	293	203	158
		Các hẻm Lạc Long Quân		300	195	135	105
98	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.500	4.875	3.375	2.625
		Trần Phú - KơPaKơLong	1	4.000	2.600	1.800	1.400
		KơPaKơLong - Lý Tự Trọng	1	2.000	1.300	900	700
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2	1.000	650	450	350
99	Urê	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	2	2.000	1.300	900	700
		Trường Chinh - Duy Tân	1	2.500	1.625	1.125	875

		Duy Tân - ranh giới phường Trường Chinh với xã ĐăkCấm, khu đô thị mới Đông - Tây - Bắc Phường Trường Chinh	3	1.980	1.287	891	693
		Đường quy hoạch số 5		1.440	936	648	504
		Đường quy hoạch số 1,2,3,4,6 khu nhà máy bia cũ (Khu đô thị mới)		1.700	1.105	765	595
100	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	4	730	475	329	256
101	Thi Sách	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1	3.100	2.015	1.395	1.085
		Nguyễn Viết Xuân - Hết	1	2.800	1.820	1.260	980
		Bà Triệu - Ngã 3 Thi Sách	3	1.000	650	450	350
102	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	2	1.700	1.105	765	595
		Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	2	1.500	975	675	525
		Hà Huy Tập - Hết (Lạc Long Quân)	2	1.200	780	540	420
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2	1.300	845	585	455
103	Trương Hán Siêu	Tô Hiến Thành - Đinh Công Tráng	3	800	520	360	280
		Đinh Công Tráng - Trần Khánh Dư	3	900	585	405	315
		Trần Khánh Dư - Trương Định	3	750	488	338	263
104	Lê Văn Tám	Toàn bộ	4	450	293	203	158
105	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1	7.000	4.550	3.150	2.460
		Đặng Dung - Dã Tượng	1	6.000	3.900	2.700	2.100
		Dã Tượng - Hàm Nghi	1	5.000	3.250	2.250	1.750
		Hàm Nghi - URê	1	4.000	2.600	1.800	1.400
		URê - DNTN Tùng Dương	3	2.000	1.300	900	700
		DNTN Tùng Dương - Cầu Chà Mòn	3	1.000	650	450	350
106	Hẻm 181 Duy Tân	Toàn bộ		700	455	315	245
107	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	3	800	520	360	280
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	3	750	488	338	263
108	Hẻm vào khu KTX trường TH Y Tế	Toàn bộ		1.100	715	495	385
109	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	1	2.570	1.671	1.157	900

		Bà Triệu - Cao Bá Quát	1	1.500	975	675	525
		Cao Bá Quát - Hết ranh giới nội thành	1	1.125	731	506	394
110	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	4	700	455	315	245
111	Dã Tượng	Toàn bộ	3	1.000	650	450	350
112	Trần Nhân Tông	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	4	1.000	650	450	350
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	1	2.500	1.625	1.125	875
		Trần Phú - Cù Chính Lan	4	800	520	360	280
		Cù Chính Lan - Hết	4	600	390	270	210
		Hẻm 38 Trần Nhân Tông		500	325	225	175
		Các hẻm Trần Nhân Tông còn lại		340	221	153	119
113	Lý Thái Tổ	Toàn bộ	4	600	390	270	210
114	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	4	900	585	405	315
115	Nguyễn Trường Tộ	Tân Đà - Huỳnh Đăng Thơ	2	900	585	405	315
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	700	455	315	245
116	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	2	2.000	1.300	900	700
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	2	850	553	383	298
117	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.000	1.300	900	700
		Nguyễn Thị Minh Khai - hết	2	1.500	975	675	525
118	Tô Hiến Thành	Duy Tân - Trần Khánh Dư	4	550	358	248	193
		Trần Khánh Dư - Đặng Xuân Phong	4	650	423	293	228
		Đặng Xuân Phong - Hết		700	455	315	245
119	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	4	500	325	225	175
120	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	3	700	455	315	245
121	Cao Thắng	Toàn bộ	4	600	390	270	210
122	Hẻm Cty xổ sổ kiến thiết	Bà Triệu - Lê Quý Đôn		2.000	1.300	900	700
123	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	8.000	5.200	3.600	2.800
		Ngô quyền - Trần Hưng Đạo	1	10.000	6.500	4.500	3.500
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	9.000	5.860	4.060	3.160
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	1	8.000	5.200	3.600	2.800
124	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	2	900	585	405	315

		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	2	1.000	650	450	350
		Trần Nhật Duật - Hết	2	750	488	338	263
125	Đặng Thái Thuyền	Trương Định - Dã Tượng	3	800	520	360	280
		Dã Tượng - Hết	4	600	390	270	210
126	Huỳnh Đăng Thơ	Đoạn đường thuộc phường Quang Trung (P/Đ)	3	700	455	315	245
		Đoạn đường thuộc phường Duy Tân (P/Đoạn)	3	800	520	360	280
		Các hẻm Huỳnh Đăng Thơ		300	195	135	105
127	Nguyễn Gia Thiều	Toàn bộ	4	1.100	715	495	385
128	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	1	5.000	3.250	2.250	1.750
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.700	2.100
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1	5.000	3.250	2.250	1.750
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	1	4.000	2.600	1.800	1.400
		Các hẻm Bà Triệu		480	312	216	168
129	Phan Văn Trị	Toàn bộ	4	500	325	225	175
130	Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng		4.500	2.930	2.030	1.580
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.700	2.100
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1	4.500	2.930	2.030	1.580
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	3.500	2.275	1.575	1.225
		Lý Tự Trọng - Hết	1	3.000	1.950	1.350	1.050
131	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	4	500	325	225	175
132	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	1	3.500	2.275	1.575	1.225
		Nguyễn Huệ - Hết	2	1.500	975	675	525
133	Hẻm 27 Nguyễn Trãi	Toàn bộ		500	325	225	175
134	Đình Công Tráng	Duy Tân - Trần Khánh Dư	3	800	520	360	280
		Trần Khánh Dư - Trường Chinh	3	750	488	338	263
135	Hẻm 70 Đình Công Tráng	Toàn bộ		370	241	167	130
136	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	2	2.000	1.300	900	700
137	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo (phân đoạn)	2	2.000	1.300	900	700
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh (phân đoạn)		700	455	315	245

138	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	2	3.000	1.950	1.350	1.050
		Hẻm 61 - Hết	3	1.500	975	675	525
139	Hẻm 61 Trương Quang Trọng	Toàn bộ		1000	650	450	350
140	Trần Bình Trọng	Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	2	4.000	2.600	1.800	1.400
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	3.000	1.950	1.350	1.050
141	Quang Trung	Toàn bộ	4	500	325	225	175
142	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	4	750	488	338	263
143	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3	1.000	650	450	350
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3	1.200	780	540	420
		Bà Triệu - Hà Huy Tập	3	1.200	780	540	420
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung		700	455	315	245
144	Nguyễn Trung Trục	Toàn bộ	3	750	488	338	263
145	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	4	650	423	293	228
		Trần Hưng Đạo - Hết	4	750	488	338	263
146	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	2	1.000	650	450	350
147	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Hoàng Thị Loan	1	2.500	1.630	1.120	880
		Hoàng Thị Loan - Trần Phú	1	4.000	2.600	1.800	1.400
		Trần Phú - Hết	1	3.000	1.950	1.350	1.050
		Các hẻm 123, 165, 199 - Hùng Vương		350	228	158	123
		Hẻm 143 Hùng Vương		400	260	180	140
		Hẻm 122 Hùng Vương		450	293	203	158
		Hẻm 28 Hùng Vương		500	325	225	175
148	Wừu	Toàn bộ	4	500	325	225	175
149	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	2	4.000	2.600	1.800	1.400
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	2	3.500	2.275	1.575	1.225
150	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	2	3.000	1.950	1.350	1.050
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2	3.330	2.165	1.499	1.166
151	Tuệ Tĩnh (đường QH phía Tây Bến xe liên tỉnh)	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan		1.000	650	450	350

152	Trần Khát Chân (Đường QH phía Tây khu tái định cư lòng hồ Yaly)	Toàn bộ		900	585	405	315
153	Lương Ngọc Tôn (Đường QH phía Đông khu tái định cư lòng hồ Yaly)	Toàn bộ		800	520	360	280
154	Trần Huy Liệu (Đường QH số 1 khu QH phía Bắc Nhà máy nước)	Toàn bộ		700	455	315	245
155	Bùi Hữu Nghĩa (Đường QH số 2 khu QH phía Bắc Nhà máy nước)	Toàn bộ		700	455	315	245
156	Nguyễn Văn Linh (Tỉnh lộ 671 đi Phường Nguyễn Trãi)	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	2	2.000	1.300	900	700
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	2	1.200	780	540	420
		Từ Nhà thờ Phương Hòa - Ngã ba đường vào trường Trung cấp Nghề	2	800	520	360	280
		Từ ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - cầu Đắk Tia	2	600	390	270	210
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	2	400	260	180	140
157	Đồng Nai (Tỉnh lộ 671 đi xã ChưHReang)	Phạm Văn Đồng - Ngã 4 Ngô Đức Kế	3	800	600	450	350
		Ngã 4 Ngô Đức Kế - Ngã 4 Ng. Thái Bình	3	700	580	400	310
		Ngã 4 Nguyễn Thái Bình - Hết ranh giới P.Lê Lợi và Xã ChưHReang	3	500	320	220	170
158	Quốc Lộ 14 Phạm Văn Đồng	Huỳnh Đăng Thơ - Hết Bưu điện Trung Tín	2	2.300	1.495	1.035	805
		Từ Bưu điện Trung Tín- Hết ranh giới nội thành	2	1.800	1.170	810	630
		Đường vào bãi rác tổ 4 giáp đường Phan Đình Phùng		400	260	180	140

		Hẻm 506 (Quốc lộ 14)					
		Phan Đình Phùng - số 101/506		930	605	419	326
		Số 101/506 - hết		700	455	315	245
		Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 14)					
		Từ cầu ĐắkBla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	2	3.000	1.950	1.350	1.050
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Cầu Tân Phú	2	2.500	1.625	1.125	875
		Cầu Tân Phú - Ngã 3 ranh giới phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo	2	2.500	1.625	1.125	875
		Ngã 3 ranh giới phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết cổng Trạm điện 500KV	2	2.200	1.430	990	770
		Cổng Trạm 500KV- Hết trường Ng. Viêt Xuân	3	1.800	1.170	810	630
		Trường Ng. Viêt Xuân - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo		1.000	650	450	350
159	Quốc Lộ 14B (Đường Ngô Đức Độ)	Từ ngã 3 phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Trường Nguyễn Trãi		1.200	780	540	420
		Từ trường Nguyễn Trãi - Hết ranh giới nội thành		600	585	405	210
160	Tỉnh Lộ 675	Từ Ngã 3 Trung tín (Phan Đình Phùng) - Đường Phan Kế Bính		1.200	780	540	420
161	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Kế Bính - Hết Hội trường tổ dân phố 1		1.000	650	450	350
		Hội trường Tổ dân phố 1 - Hết ranh giới nội thành		800	520	360	280
162	Đường vào UBND Phường Ngô Mây (Phan Kế Bính)	Toàn bộ		400	260	180	140
163	Đường đất Tổ 1, P. Ngô Mây	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba xe Tăng		400	260	180	140
		Ngã ba xe tăng- Hết đường		300	195	135	105
164	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ		600	390	270	210
165	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ		350	228	158	123
166	Nguyễn Tri	Toàn bộ		350	228	158	123

	Phường						
167	Phó Đức Chính	Toàn bộ		350	228	158	123
168	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ		350	228	158	123
169	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ		350	228	158	123
170	Lê Thời Hiến	Toàn bộ		350	228	158	123
171	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ		350	228	158	123
172	Lê Niêm	Toàn bộ		350	228	158	123
173	Trần Quang Diệu	Toàn bộ		350	228	158	123
174	Các đường nội bộ khu Chung cư Phú Gia	Toàn bộ		600	390	270	210
175	Đường vào UBND phường Trường Chinh	Toàn bộ		500	325	225	175
176	Đường quy hoạch khu vực nghĩa địa cũ đường Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ		580	377	261	203
177	Các đường QH còn lại và các đường, ngõ hẻm không có tên trong bảng giá này được áp dụng mức giá	Đối với Phường Quyết Thắng		500	325	225	175
		- Đối với phường Duy Tân		450	293	203	158
		- Đối với phường Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh		350	228	158	123
		- Đối với Phường Ngô Mây		320	208	144	112
		- Đối với các phường Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo.		300	195	135	105
178	Đối với các đường QH (trên thực tế chưa mở đường) áp dụng mức giá như trên (số thứ tự 177)						

GHI CHÚ:
1/ Quy định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền (của tất cả các loại đường)
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m trở lên (trừ các hẻm đã quy định giá tại phần A)
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m-dưới 2,5m (trừ các hẻm đã quy định giá tại phần A)
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2m (trừ các hẻm đã quy định giá tại phần A)

2/ Chiều sâu lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí đất được tính bằng 50m, trên 50m chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3/ Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

II. Giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị: Giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác áp dụng mức giá: 42.000đ/m².

III. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

- 1/ Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 100.000đ/m²;
 2/ Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng giá đất ở liền kề.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:
I. Bảng giá ven trục giao thông chính:

 ĐVT: đồng/m²

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ
1	2	3
I	QUỐC LỘ 14	
1	Xã Hoà Bình	
	Ranh giới Phường Trần Hưng Đạo - Ngã 3 Xóm Mít	550.000
	Ngã 3 Xóm Mít - Cổng nước Thôn 2 (Thôn 8 cũ)	650.000
	Cổng nước Thôn 2 - Trạm Kiểm dịch	500.000
	Trạm Kiểm dịch - Hết ranh giới xã Hoà Bình	300.000
2	Xã Vinh Quang	
	Ranh giới Phường Ngô Mây - Suối ĐakLáp	1.000.000
	Suối ĐakLáp – Hết đất nhà ông Hà Kim Long	700.000
	Hết đất ông Hà Kim Long đến hết ranh giới Vinh Quang	230.000
II	QUỐC LỘ 14B	
	xã Hòa Bình	60.000
	xã YaChim	50.000
III	QUỐC LỘ 24	
1	Xã ĐăkBlà	
	Ranh giới Phường Trường Chinh - ĐakChRi	200.000
	ĐakChRi - Cầu Đăk Mơ Năng	150.000
	Cầu Đăk Mơ Năng - Hết ranh giới xã ĐakBlà	50.000
IV	TỈNH LỘ 675	
1	Xã Vinh Quang	
	Ranh giới Phường Ngô Mây - Ranh giới xã Ngọc Bay	500.000
2	Xã Ngọc Bay	
	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	300.000
3	Xã Kroong	
	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	220.000
	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	200.000
	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện PleiRông	220.000
V	TỈNH LỘ 671	
1	Tỉnh lộ 671 (Xã Đoàn Kết)	
	Cầu ĐakTía - Cầu sắt trại giống	300.000
	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã YaChim	220.000
2	Tỉnh lộ 671 (Xã YaChim)	

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ
1	2	3
	Từ ranh giới xã ĐKết và X.YaChim-Trường cấp I,II xã YaChim	100.000
	Trường cấp I, II xã YaChim - Ngã 3 KLâuLãnh	60.000
3	Tỉnh lộ 671 (Xã ChưHreng)	
	Từ ranh giới P. Lê Lợi và X. ChưHreng - UBND xã ChưHreng	220.000
	Từ UBND xã ChưHreng - Hết	100.000
4	Tỉnh lộ 671 (Xã ĐakRoWa)	
	Từ Cầu treo KonKlo - Ngã 3 Trạm y tế xã	200.000
5	XÃ ĐAKCẨM	
	Từ ranh giới X.ĐakCẩm, P. Duy Tân - Đường vào kho đạn	350.000
	Từ đường vào Kho đạn - Trụ sở UBND xã ĐakCẩm	300.000
VI	Các đoạn đường còn lại không có tên trong mục b phần này áp dụng mức giá:	80.000

Ghi chú: Chiều sâu của lô đất được tính bằng 50m, trên 50m thì áp dụng giá của loại đất thực tế đang sử dụng (Đất ở khu dân cư nông thôn, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp).

II. Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn:

 ĐVT: đồng/m²

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ
1	2	3
1	Xã Kroong	
	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	40.000
	Các khu dân cư còn lại	30.000
2	Xã Ngọc Bay	
	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	35.000
3	Xã Đoàn Kết	
	Thôn 5 , 6 , 7	35.000
	Các khu dân cư còn lại	20.000
4	Xã ĐakCẩm	
	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - đường vào kho đạn)	100.000
	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - đến giáp thôn 3, thôn 8)	200.000
	Thôn 1,2,6,8	80.000
	Thôn 3,4 (tách thôn)	70.000
	Thôn 9	60.000
	Đường đi xã Ngọc Réo (từ Trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	150.000
	Các khu dân cư còn lại	35.000
5	Xã ChưHreng	
	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	30.000
6	Xã ĐakRoWa	
	Ngã ba trạm y tế - Trụ sở UBND Xã	100.000

STT	ĐOẠN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ
1	2	3
	Ngã ba trạm y tế - Thôn KonTum KPong 2 (Điểm trường thôn)	100.000
	Từ Điểm trường thôn KonTumKPong 2-Hết Thôn KonTumKNâm 2	40.000
	Từ ngã 3 Trạm y tế xã - Suối ĐakRoWa	90.000
	Suối ĐakRWa - Thôn KonJoRi và Thôn KonKTu	80.000
	Từ trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn KonTum KNâm 2	40.000
	Các khu dân cư còn lại	30.000
7	Xã ĐakBLà	
	Thôn KonTu I, KonTu II,	50.000
	Các khu dân cư còn lại	30.000
8	Xã Vinh Quang	
	Cầu Rò Rễ đến cầu Sắt (Konngokotu)	130.000
	Ranh giới Phường Ngô Mây đến Suối ĐakLap (vào sâu 50m)	60.000
	Các khu dân cư còn lại	40.000
9	Xã YaChim	
	Thôn Tân An	28.000
	Các khu dân cư còn lại	25.000
10	Xã Đak Năng	
	Thôn Ya Hội, Ngõ Thạnh, Ya Kim	28.000
	Thôn PleiJơ Rộp, Plei RơWăk	25.000
11	Xã Hoà Bình	
	Đường vào UBND xã Hoà Bình	85.000
	Đường số 1 (Từ ngã 3 Thôn 4, thôn 2 đến Trường Nguyễn Văn Trỗi)	125.000
	Đường số 2	85.000
	Đường số 3	80.000
	Thôn 1, 2, 3, 4.	35.000
	Các khu dân cư còn lại	25.000

* Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

III. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn: Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở, áp dụng mức giá là: 30.000 đ/m².

IV. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

1/ Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, mức giá 50.000đồng/m²

2/ Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng giá đất ở liền kề, nếu các lô đất liền kề có mức giá khác nhau thì tính theo giá bình quân của các lô đất liền kề.

C. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:

I. Giá đất nông nghiệp tại các phường:

ĐVT: đồng/m²

STT	Hạng đất	ĐƠN GIÁ		
		Giá đất trồng cây hàng năm	Giá đất trồng cây lâu năm	Giá đất nuôi trồng thủy sản

1	2	3	4	5
1	Hạng 1			
2	Hạng 2	21.500	21.000	22.000
3	Hạng 3	17.000	17.000	18.500
4	Hạng 4	12.500	13.000	14.800
5	Hạng 5	10.100	11.000	11.000

II. Giá đất nông nghiệp tại các xã:

ĐVT: đồng/m²

STT	Hạng đất	GIÁ ĐẤT			
		Giá đất trồng cây hàng năm	Giá đất trồng cây lâu năm	Giá đất rừng sản xuất	Giá đất nuôi trồng thủy sản
1	2	3	4	5	6
1	Hạng 1			11.500	
2	Hạng 2	16.500	15.000	8.500	16.000
3	Hạng 3	13.500	12.000	7.000	14.000
4	Hạng 4	10.000	9.500	5.500	10.500
5	Hạng 5	8.500	7.500	4.500	8.000

Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Kon Tum

Ngày 22/7/2010, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum họp xem xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 56/TTr-UBND về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Kon Tum.

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến của các Ban HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh kết luận thống nhất theo như đề nghị của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phân chia đoạn từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến hết phường Trần Hưng Đạo trên tuyến đường Phạm Văn Đồng thành 2 đoạn cho phù hợp với vị trí địa lý và điều chỉnh giá đất như sau:

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Giá đất theo vị trí			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
158	Quốc lộ 14 Phạm Văn Đồng	Trường Nguyễn Viết Xuân đến đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự		1.490	968	670	521
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự đến ranh giới xã Hoà Bình và phường Trần Hưng Đạo		1.180	767	531	413

2. Điều chỉnh giá đất ở đô thị, số thứ tự 169 của bảng giá đất trên địa bàn thành phố Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 65/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh như sau:

DVT:

1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Giá đất theo vị trí		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
169	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ		830	540	374

3. Bổ sung giá đất ở đô thị thuộc khu quy hoạch sân bay phường Thắng Lợi và khu quy hoạch làng nghề phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum như sau:

DVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Giá đất theo vị trí		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trần Nhân Tông	Nguyễn Viết Xuân-Trần Văn Hai		3.100	2.015	1.395
2	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân-Nhà Công vụ Sư đoàn 10		3.100	2.015	1.395
3	Đổng Đa	Nguyễn Viết Xuân-Trần Văn Hai		3.100	2.015	1.395
4	Đường băng cũ phi trường	Toàn bộ		3.100	2.015	1.395

5	Các đường quy hoạch 6 m					
	Đường quy hoạch số 1 và số 2	Đổng Đa - Trần Nhân Tông		2.480	1.612	1.116
	Đường quy hoạch số 3	Đường quy hoạch số 1 -Nguyễn Hữu Cầu Đường quy hoạch số 2 -Nhà công vụ sư đoàn 10		2.480	1.612	1.116
6	Các đường quy hoạch số: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7 làng nghề Hnør, phường Lê Lợi	Toàn bộ		740	481	333

Nguyễn Phan

